

#SoKyHieuVanBan

#DiaDiemNgayBanHanh

BÁO CÁO

Tóm tắt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình

Thực hiện Công văn số 2127/STNMT-QLĐĐ ngày 06/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện và báo cáo kết quả thực hiện danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án;

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và trên cơ sở kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024, UBND huyện Thăng Bình đã triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình.

UBND huyện Thăng Bình kính báo cáo tóm tắt nội dung chính trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình cụ thể như sau:

I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thăng Bình được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 4/8/2023.

1.1. Kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thăng Bình đạt kết quả thực hiện như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
			Tăng (+), giảm (-)		Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100 (%)
	Tổng DT tự nhiên		41.224,56	41.224,56		
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.235,29	28.734,62	499,33	101,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.085,45	10.173,18	87,73	100,87
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.505,48</i>	<i>8.591,57</i>	<i>86,09</i>	<i>101,01</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.579,97</i>	<i>1.581,61</i>	<i>1,64</i>	<i>100,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.315,98	5.531,70	215,72	104,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.504,41	5.568,38	63,97	101,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.643,14	3.683,50	40,36	101,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.093,51	3.183,46	89,95	102,91
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>126,80</i>	<i>126,80</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	534,57	536,17	1,60	100,30
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23	58,23		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.725,21	11.171,09	-554,12	95,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	396,82	397,41	0,59	100,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) *100 (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	43,53	42,98	-0,55	98,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	228,57	85,67	-142,90	37,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	88,09	42,08	-46,01	47,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	288,01	107,23	-180,78	37,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,79	122,69	0,90	100,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,26	52,29	3,03	106,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,44	7,08	-21,36	24,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.409,51	5.321,62	-87,89	98,38
	Đất giao thông	DGT	2.400,56	2.321,88	-78,68	96,72
	Đất thủy lợi	DTL	804,44	809,86	5,42	100,67
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,54	1,15	-5,39	17,58
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,11	10,30	-5,81	63,94
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,80	94,27	-1,53	98,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	60,11	57,32	-2,79	95,36
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,14	4,32	-0,82	84,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,51	1,51		100,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,63	7,63		100,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,46	3,44	-0,02	99,42
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,20	14,20		100,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.985,54	1.989,06	3,52	100,18
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	0,01		100,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,04	0,04		100,00
	Đất chợ	DCH	8,42	6,63	-1,79	78,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,10	32,10		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,61	24,41	-3,20	88,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,49	96,49		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.191,50	3.126,52	-64,98	97,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	214,26	195,63	-18,63	91,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,40	17,93	2,53	116,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,67	18,67		100,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,85	56,16	0,31	100,56
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.051,72	1.053,15	1,43	100,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	366,06	366,55	0,49	100,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,53	4,43	2,90	289,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.264,06	1.318,85	54,79	104,33

Kết quả cho thấy một số chỉ tiêu có sự chênh lệch diện tích khá lớn, nguyên nhân: nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2023 nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch; nhiều công trình, dự án còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, đồng thời nhiều nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính nên ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng đất đã đăng ký.

1.2. Đánh giá kết quả theo số lượng công trình, dự án đã phê duyệt:

Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 4/8/2023. Tổng số công trình, sự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thăng Bình là 256 công trình, dự án với tổng diện tích 811,95ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 106,02ha; đất trồng lúa còn lại là 48,33ha; đất rừng phòng hộ là 44,36ha.

- Diện tích đã thực hiện năm 2023: 38 dự án (đạt tỷ lệ 12,66%), với tổng diện tích là 52,13ha (đạt tỷ lệ 6,42%), trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 7,47ha, đất trồng lúa còn lại là 0,19ha, đất rừng phòng hộ là 4,00ha. Trong đó: có 03 dự án thực hiện xong một phần là dự án Đầu tư xây dựng Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam; Đường nối từ đường Võ Chí Công đến QL 1A; Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng; phần còn lại tiếp tục chuyển sang năm 2024 thực hiện.

Bảng 2.1. Danh mục các công trình dự án thực hiện xong năm 2023

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)							Địa điểm
			Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Trong đó:					
					Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4/3%)	(6 = 7+...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	811,95	52,13	6,42	11,66	7,47	0,19	4,00		
1	Dự án Đầu tư xây dựng Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	6,45	2,15	33,33	0,50	0,50				Bình Nam
2	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến QL 1A (Tên 2021: Đường nối từ đường Võ Chí Công đến nút giao cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi tới QL 14E)	0,50	0,30	60,00						Bình Đào; thị trấn Hà Lam; Bình Phục
3	Đường ĐH28 nối dài	0,20	0,20	100,00	0,03	0,03				Bình Lãnh
4	Đường dẫn cầu Cửa Đại Nam Hội An	2,00	2,00	100,00	2,00			2,00		Bình Nam
5	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	5,00	4,50	90,00	2,00			2,00		Bình Nam
6	Mương thoát nước đường Lý Tự Trọng - Nguyễn Hoàng	0,30	0,30	100,00						Thị trấn Hà Lam
7	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi ĐH 11, thôn Liễu Thạnh, xã	0,32	0,32	100,00	0,09	0,09				Bình Nguyên

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)							Địa điểm
			Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Trong đó:					
					Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4/3%)	(6 = 7+...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Bình Nguyên									
8	Mở rộng đường ĐH 6 (đoạn từ cầu đập kế Xuyên đến tổ 4 Mỹ Trà)	1,00	1,00	100,00						Bình Chánh
9	Đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng	0,90	0,90	100,00	0,30	0,30				Bình Chánh
10	Đường ĐH 18 đi xã Quế Mỹ huyện Quế Sơn và Gia cố lễ đường ĐH18	1,00	1,00	100,00	0,50	0,50				Bình Định Bắc
11	Nhà chứa rác tại thôn Hiền Lộc	0,03	0,03	100,00						Bình Lãnh
12	Nhà trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại thôn Nam Bình Sơn	0,05	0,05	100,00						Bình Lãnh
13	Nhà trung chuyển rác thải sinh hoạt tại thôn Bình Quang	0,02	0,02	100,00	0,02		0,02			Bình Quế
14	Sân thể thao xã Bình Quế	0,90	0,90	100,00						Bình Quế
15	Khu vui chơi người già, trẻ em	0,08	0,08	100,00						Bình Quế
16	Củng cố nâng cấp tuyến đê ngăn mặn	0,13	0,13	100,00						Bình Đào
17	Mở rộng trường Mẫu giáo Bình Triều phân hiệu thôn Vân Tây	0,39	0,39	100,00						Bình Triều
18	Nghĩa trang nhân dân xã Bình Lãnh	1,00	1,00	100,00						Bình Lãnh
19	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Nam Bình Sơn	0,21	0,21	100,00						Bình Lãnh
20	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Hiền Lộc	0,14	0,14	100,00						Bình Lãnh
21	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Sơn Cẩm Nga	0,08	0,08	100,00						Bình Lãnh
22	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Hiền Phong	0,10	0,10	100,00	0,04	0,04				Bình Lãnh
23	Nhà văn hoá thôn Bình Quang	0,22	0,22	100,00						Bình Quế
24	Mở rộng nhà văn hoá thôn Bình Phụng	0,05	0,05	100,00	0,05	0,05				Bình Quế
25	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại tỉnh Quảng Nam	2,48	2,48	100,00	2,33	2,30	0,03			Bình Tú
26	Trạm biến áp 110KV Thăng Bình 2 và nhánh rẽ	1,33	1,33	100,00	0,49	0,35	0,14			Bình Nguyên; Bình Phục; Bình Dương; Bình Giang;

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)							Địa điểm
			Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Trong đó:					
					Tổng cộng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4/3%)	(6 = 7+...+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										Bình Đào; Bình Hải
27	Mở rộng chùa An Thành	0,01	0,01	100,00						Bình An
28	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Lãnh	0,12	0,12	100,00						Bình Lãnh
29	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Phú	0,29	0,29	100,00						Bình Phú
30	Giao đất ở	0,20	0,20	100,00						Bình Phú
31	Chuyển mục đích sang đất ở	0,04	0,04	100,00						Bình Phú
32	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến QL 1A (Tên 2021: Đường nối từ đường Võ Chí Công đến nút giao cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi tới QL 14E)	0,15	0,15	100,00	0,10	0,10				Bình Đào; TT Hà Lam; Bình Phục
33	Mương thoát nước đường Lý Tự Trọng - Nguyễn Hoàng	0,30	0,30	100,00						Thị trấn Hà Lam
34	Củng cố nâng cấp tuyến đê ngăn mặn	3,02	3,02	100,00	3,00	3,00				Bình Đào
35	Trường Mẫu giáo Bình Triều phân hiệu thôn Hưng Mỹ	0,20	0,20	100,00						Bình Triều
36	Khu lưu trú trải nghiệm Đồng Dương	27,46	27,46	100,00						Bình Định Bắc
37	Khu dân cư nông thôn mới tổ 6 thôn Đồng Đức Bình Định Nam (giai đoạn 2)	0,21	0,21	100,00	0,21	0,21				Bình Định Nam
38	Khu dân cư sân vận động cũ Bình An giai đoạn 1	0,25	0,25	100,00						Bình An

- Diện tích chuyển sang kế hoạch 2024 là: 182 công trình, dự án với tổng diện tích 716,4ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 81,90ha, đất trồng lúa còn lại là 47,83ha (có 46,50ha đất lúa còn lại thuộc dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An chưa được Thủ tướng phê duyệt chuyển mục đích nhưng vẫn nằm trong danh mục), đất rừng phòng hộ 42,36ha.

Bảng 2.2. Danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2024

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:				Địa điểm	
			Tổng	LUC	LUK	RPH		RDD
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
S	TỔNG CỘNG (I+II)	716,49	172,51	82,32	47,83	42,36		
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất	149,90	13,17	3,47	0,21	9,49		

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,55	0,15	0,15				
CAN	Đất an ninh	0,55	0,15	0,15				
1	Trụ sở công an xã Bình Trị	0,10						Bình Trị
2	Trụ sở Công an xã Bình Dương	0,20						Bình Dương
3	Trụ sở công an xã Bình Quý	0,10						Bình Quý
4	Trụ sở công an xã Bình Tú	0,15	0,15	0,15				Bình Tú
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	149,35	13,02	3,32	0,21	9,49		
SKK	Đất khu công nghiệp	142,90	9,78	0,08	0,21	9,49		
5	Khu công nghiệp Tam Thăng 2	3,39						Bình Nam
6	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tam Thăng mở rộng	139,51	9,78	0,08	0,21	9,49		Bình Nam
DGT	Đất giao thông	6,45	3,24	3,24				
7	Dự án Đầu tư xây dựng Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	6,45	3,24	3,24				Bình Nam
II	Công trình, dự án cấp huyện	566,59	159,34	78,85	47,62	32,87		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	468,83	135,04	58,47	47,31	29,26		
2.1.1	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	227,40	80,93	50,86	0,81	29,26		
DGT	Đất giao thông	116,23	34,05	17,74	0,59	15,72		
8	Cầu qua suối Đá Giăng Bình Chánh	0,23	0,10	0,10				Bình Chánh
9	Đường ĐH6 đoạn qua xã Bình Chánh (từ ngã ba UBND xã nối dài ra cầu tổ 1 thôn Tú Trà)	0,60	0,60	0,60				Bình Chánh
10	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến QL 1A	0,50						Bình Đào; TT Hà Lam; Bình Phục
11	Đường từ cầu Bình Dương đến đường Võ Chí Công	0,20						Bình Dương
12	Đường dẫn cầu Cửa Đại	2,36						Bình Dương
13	Đường nối từ đường Võ Chí Công đến khu TĐC ven biển Bình Dương	1,30						Bình Dương

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Đường phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn Thăng Bình	0,16	0,13		0,13			Bình Hải, Bình Sa
15	Tuyến giao thông từ đường Thanh niên - biển Hà Bình	0,10						Bình Minh
16	Tuyến giao thông ĐT 613 (Tân An - Hà Bình)	0,12						Bình Minh
17	Tuyến giao thông từ Quốc lộ 14E - ĐT 613	0,19						Bình Minh
18	Tuyến giao thông từ ĐT 613 - Bến cá Tân An	0,45						Bình Minh
19	Tuyến đường Vân Tiên - Biển Bình Tịnh (GD 2)	0,46						Bình Minh
20	Tuyến giao thông tổ 5 - tổ 10 thôn Tân An	0,50						Bình Minh
21	Tuyến đường giao thông từ ĐT 613 đi biển Tân An	0,58						Bình Minh
22	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	5,00	2,00			2,00		Bình Nam
23	Cầu trên đường ĐH 19.TB (Cầu tổ 7 thôn Bình Hiệp)	0,35	0,20	0,20				Bình Phục
24	Đường cứu hộ vùng trung	0,20	0,10	0,10				Bình Phục; TT Hà Lam; Bình Quý
25	Cầu qua kênh Phú Ninh tổ 9 thôn Bình Xá Bình Quế	0,50	0,05	0,05				Bình Quế
26	Dự án thành phần 2 Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	53,23	21,95	8,93		13,02		Bình Sa; Bình Trung; Bình Tú; Bình Triều; Bình Phục; Bình Giang
27	Cầu Sách	0,14	0,09	0,09				Bình Tú
28	Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) - Đường Võ Chí Công UBND xã Bình Sa	6,07	0,97	0,97				Bình Tú; Bình Sa
29	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thái Phiên	0,70						Thị trấn Hà Lam
30	Mở rộng đường Nguyễn Thuật (đoạn từ đường Tiểu La đến Trần Phú)	0,02						Thị trấn Hà Lam
31	Tuyến đường nội thị: đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường từ xã Bình Quý đi vùng Đông	1,05	1,05	1,05				Thị trấn Hà Lam
32	Đường từ trường Thái Phiên đi Quốc lộ 14E	1,88						Thị trấn Hà Lam
33	Đầu tư xây dựng công trình tuyến giao thông nội thị Lý Tự Trọng	2,23	0,05	0,05				Thị trấn Hà Lam

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5+ ...+8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
34	Đường Tiểu La (Tư Thiết - Bình Quý)	1,50	0,10	0,10				Thị trấn Hà Lam; Bình Quý
35	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (cầu Tây Giang), huyện Thăng Bình	10,52	2,14	1,11	0,33	0,70		Bình Sa; Bình Hải
36	Đường giao thông Bình Trung đi Bình Phú tại xã Bình Chánh	2,56	1,73	1,73				Bình Chánh
37	Mở rộng đường ĐH 7	0,70	0,21	0,18	0,03			Bình Phú
38	Mở rộng đường ĐH 7	0,26	0,15	0,15				Bình Trị
39	Mở rộng đường ĐH 7	0,22						Bình Định Nam
40	Nút giao thông ĐH4 - ĐH21	0,02						Bình Quế
41	Tuyến đường từ cầu Mân đi ĐH21	0,73	0,48	0,38	0,10			Bình Quế
42	Nâng cấp, mở rộng Para Hà Kiều	0,10						Thị trấn Hà Lam
43	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+ 270 – Km89+ 700	11,45	0,85	0,85				Bình Lãnh; Bình Trị; Bình Định Bắc; Bình Quý
44	Tuyến ĐH 13 (đoạn qua tổ 3 thôn Long Hội)	1,27						Bình Chánh
45	Tuyến ĐH 29 (đoạn qua tổ 2 thôn Long Hội)	2,20	0,50	0,50				Bình Chánh
46	Đường GTNT Đồng Dài, thôn Nam Bình Sơn	0,08	0,08	0,08				Bình Lãnh
47	Mương thoát nước Thôn Phương Tân xã Bình Nam	1,00	0,20	0,20				Bình Nam
48	Cầu Bà Quy	0,50						Bình Quý
49	Cầu Sa Nhon	0,50						Bình Trị
50	Cầu Vững Dầu	0,50						Bình Trị
51	Cầu Ván 2	0,50						Bình Tú
52	Cầu Gò Cui 1, Gò Cui 2 thôn Phước Cẩm	0,50	0,20	0,20				Bình Tú
53	Mở rộng ĐH17, Bình Trung - Tam Thăng	1,50						Bình Nam
54	Cầu Tứ Sơn trên tuyến ĐH 5	0,50	0,12	0,12				Bình Trung
DRA	Đất xử lý rác thải, bãi thải	0,02						
55	6 Điểm trung chuyển rác xã Bình Nam	0,02						Bình Nam
DTT	Đất thể dục thể thao	4,00	0,70	0,35		0,35		
56	Khu thể thao xã Bình Nam	1,20	0,35			0,35		Bình Nam

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5 + ... + 8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57	Sân vận động trung tâm xã	2,56	0,35	0,35				Bình Lãnh
58	Nâng cấp sân vận động huyện (giai đoạn 1)	0,24						Thị trấn Hà Lam
DCH	Đất chợ	1,60	1,60	1,60				
59	Xây mới chợ Trà Đóa	1,60	1,60	1,60				Bình Đào
DTL	Đất thủy lợi	0,20	0,16	0,16				
60	Kênh nội đồng Đồng Bàu, thôn Nam Bình Sơn	0,03	0,03	0,03				Bình Lãnh
61	Kênh nội đồng Đồng Chợ, thôn Hiền Lộc	0,03	0,03	0,03				Bình Lãnh
62	Đập dâng Ông Trác, thôn Bắc Bình Sơn	0,01						Bình Lãnh
63	Kênh nối trạm bơm tổ 18 đi tổ 15 Bình Phú	0,13	0,10	0,10				Bình Phú
DVH	Đất văn hóa	5,45	5,45	5,45				
64	Quảng trường, trung tâm văn hóa và các hạng mục khác (giai đoạn 1)	5,45	5,45	5,45				Thị trấn Hà Lam
DGD	Đất giáo dục	3,14	1,57	0,56	0,01	1,00		
65	Trường mẫu giáo Bình Định Bắc	0,07	0,01		0,01			Bình Định Bắc
66	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Định Nam	0,16	0,16	0,16				Bình Định Nam
67	Mở rộng trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	0,40	0,40	0,40				Bình Định Nam
68	Trường mẫu giáo Bình Giang	0,33						Bình Giang
69	Mở rộng trường TH Nguyễn Văn Cừ (Bình Tịnh)	0,08						Bình Minh
70	Trường TH Hoàng Văn Thụ	1,00	1,00			1,00		Bình Nam
71	Mở rộng trường mẫu giáo Bình Phú	0,20						Bình Phú
72	Mở rộng trường Nguyễn Đình Chiểu	0,50						Bình Phục
73	Trường THCS Ngô Quyền	0,20						Bình Triều
74	Trường Mẫu giáo Bình Triều phân hiệu chính	0,08						Bình Triều
75	Mở rộng trường THPT Tiểu La (Hạng mục: giải phóng mặt bằng)	0,12						Thị trấn Hà Lam
ONT	Đất ở tại nông thôn	34,14	15,28	13,46	0,21	1,61		
76	Khu dân cư nông thôn mới tổ 3, 4, thôn Quý Thạnh	1,86	1,86	1,86				Bình Quý
77	Khu dân cư nông thôn mới tổ 19 thôn 3, Bình Giang	1,40						Bình Giang

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5+ ...+8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
78	Khu dân cư nông thôn mới tổ 17, thôn Nam Bình Sơn	1,00	1,00	1,00				Bình Lãnh
79	Khu dân cư nông thôn mới tổ 7, Bình Quang (KDC chợ Đo Đo)	1,50	1,50	1,50				Bình Quế
80	Khu dân cư nông thôn mới tại trường đào tạo nghề Miền Trung xã Bình Nguyên (giai đoạn 2)	0,70						Bình Nguyên
81	KDC nông thôn mới phía đông chợ Hà Châu Bình Phú (giai đoạn 2)	0,65	0,40	0,40				Bình Phú
82	Khu dân cư trung tâm xã Bình Dương (Giai đoạn 2)	4,00	1,61			1,61		Bình Dương
83	Khu TĐC ven biển Bình Minh	10,00						Bình Minh
84	Khu dân cư ven biển Bình Dương (bố trí TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129)	0,10						Bình Dương
85	Khu tái định cư Bình Đào (giai đoạn 3)	0,01	0,01	0,01				Bình Đào
86	Khu dân cư nông thôn mới tổ 4, tổ 5, thôn Trà Đóa	0,20	0,17	0,17				Bình Đào
87	Khu dân cư nông thôn mới tổ 7, Bình Quang (KDC chợ Đo Đo) (giai đoạn 2)	1,00	1,00	1,00				Bình Quế
88	Khu dân cư nông thôn mới tổ 19 + 23 thôn Châu Lâm, xã Bình Trị	2,60	2,60	2,40	0,20			Bình Trị
89	Khu dân cư nông thôn mới tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (giai đoạn 3)	0,70	0,70	0,70				Bình Trung
90	Khu dân cư nông thôn mới tổ 6, thôn Đồng Thanh Sơn (Đồng Đức)	1,93	1,77	1,77				Bình Định Nam
91	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa	2,56						Bình Nam
92	Khu dân cư nông thôn mới tổ 2, thôn Vĩnh Giang	0,30						Bình Nam
93	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Tú Phương (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	0,10	0,01		0,01			Bình Tú
94	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Hiền Lương (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	0,32						Bình Giang
95	Khu dân cư nông thôn mới tại	0,83	0,63	0,63				Bình Phục

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5+ ...+8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	thôn Ngọc Sơn Đông (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)							
96	Khu dân cư nông thôn mới thôn Tây Giang (phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang)	0,22						Bình Sa
97	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư tại thôn Bình Hòa (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	0,08						Bình Giang
98	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư tại thôn Bình Hòa (phục vụ GPMB dự án Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H và Quốc lộ 1A)	0,03						Bình Giang
99	Khu dân cư nông thôn mới trung tâm xã Bình Tú (tổ 6 Tú Cẩm)	2,00	2,00	2,00				Bình Tú
100	Giao đất trong khu dân cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng dự án Đường nối từ đường CHCN đến Quốc lộ 1A (Bố trí TĐC xen kẽ trong khu dân cư cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Đường nối từ đường CHCN đến Quốc lộ 1A)	0,03						Bình Đào
101	Bố trí TĐC xen kẽ trong khu dân cư phục vụ GPMB dự án Nút giao thông ĐH4 - ĐH21	0,02	0,02	0,02				Bình Quế
ODT	Đất ở tại đô thị	7,48	6,43	6,43				
102	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	0,08						Thị trấn Hà Lam
103	Khu chỉnh trang đô thị tổ 4	0,74	0,74	0,74				Thị trấn Hà Lam
104	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)	1,00	0,50	0,50				Thị trấn Hà Lam
105	Khu TĐC phục vụ công tác bồi thường, GPMB& TĐC công trình Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E (giai đoạn 2)	1,03	0,76	0,76				Thị trấn Hà Lam
106	Khu dân cư Nam Hà Lam	4,03	4,03	4,03				Thị trấn Hà

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5+ ...+8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								Lam
107	Khu dân cư khu phố 5	0,50	0,40	0,40				Thị trấn Hà Lam
108	Bố trí tái định cư đường ĐH 21	0,10						Thị trấn Hà Lam
TSC	Đất trụ sở cơ quan	0,11	0,11	0,11				
109	Trụ sở Kho Bạc huyện	0,10	0,10	0,10				Thị trấn Hà Lam
110	Trụ sở làm việc chi cục thuế Thăng Bình	0,01	0,01	0,01				Thị trấn Hà Lam
NTD	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,98	10,58			10,58		
111	Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình An (Tượng đài và hạng mục khác)	0,50						Bình An
112	Khu nghĩa trang nhân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) – bổ sung phần diện tích phần đường dẫn và khớp nối hạ tầng kỹ thuật khác	1,63	0,73			0,73		Bình Sa; Bình Trung
	Khu nghĩa trang nhân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) – bổ sung phần diện tích phần đường dẫn và khớp nối hạ tầng kỹ thuật khác	1,28	0,73			0,73		Bình Sa
	Khu nghĩa trang nhân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) – bổ sung phần diện tích phần đường dẫn và khớp nối hạ tầng kỹ thuật khác	0,35						Bình Trung
113	Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình (giai đoạn 1)	9,85	9,85			9,85		Bình Sa; Bình Trung
DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,29						
114	Nhà Văn hoá, sân thể thao thôn Trường An, Phước Cẩm, Tú Ngọc A, B, Tú Mỹ, Tú Nghĩa, Tú Phương	3,00						Bình Tú
	Nhà văn hóa thôn Xuân Thái	0,29						Bình Định Bắc
SKN	Đất cụm công nghiệp	39,76	5,00	5,00				
115	Cụm công nghiệp Bình An: Nhà máy sản xuất, gia công lều, dụng cụ cắm trại, đồ chơi, túi xách và các sản phẩm dệt may khác	13,38						Bình Định Bắc
116	Cụm công nghiệp Quý Xuân., Hạng mục: BTTT – GPMB	5,00	5,00	5,00				Bình Quý
117	Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được	21,38						CCN HL- CĐ (Bình Phục-Bình

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								Triều)
a	Dự phòng thu hút đầu tư (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được): - San nền Lô, F/F1: 2,40 ha - San nền Lô, B/B5: 3,50 ha (Nhà máy gia công Nhôm định hình Yng Hua (1,01ha) - công ty TNHH ASEAN Quảng Nam; Nhà máy in ấn Công ty TNHH Wei Xern Sin Industrial Đà Nẵng 1,79 ha) - Lô A/A1: 1,55 ha - Dự phòng thu hút đầu tư: 3,56 ha	10,21						CCN HL-CĐ (Bình Phục)
b	GPMB và san nền lô B/B6: Nhà máy sản xuất đồ nội thất rời (2,01 ha) - Công ty TNHH TM&KTĐ Thăng Bình	2,01						CCN HL-CĐ (Bình Phục)
c	Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được:, Hạng mục: BTTT – GPMB: Nhà máy sản xuất nội thất Nhà bếp và các sản phẩm nội thất nhà ở (1,5 ha) - Công ty TNHH Chế biến gỗ Phú Toàn	1,50						CCN HL-CĐ (Bình Phục-Bình Triều)
d	Nhà máy sản xuất bánh nướng nhân thủy sản và sản phẩm rau củ chế biến đông lạnh xuất khẩu (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được)	0,01						CCN HL-CĐ (Bình Phục)
e	Nhà máy dệt W-Knit Vina	0,85						CCN HL-CĐ (Bình Phục-Bình Triều)
f	Nhà máy kho bảo quản và xưởng sản xuất sản phẩm từ động vật (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được)	3,00						CCN HL-CĐ (Bình Phục)
i	GPMB để thu hút đầu tư (Cho các dự án thuê): Nhà máy sản xuất mút xốp Hà Lam (2,17 ha)	2,17						CCN HL-CĐ (Bình Phục-Bình Triều)
j	GPMB để thu hút đầu tư (Cho các dự án thuê): Nhà máy sản xuất hàng nội thất Hà Lam (1,63 ha)	1,63						CCN HL-CĐ (Bình Phục-Bình Triều)
2.1.2	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	241,43	54,11	7,61	46,50			
ONT	Đất ở nông thôn	23,96	6,45	6,45				

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5+ ...+8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
118	Khu dân cư Trà Đóa 1	10,03	6,45	6,45				Bình Đào
119	Khu dân cư nông thôn mới - chợ xã Bình Phục (điều chỉnh QH trung tâm xã)	13,93						Bình Phục
DNL	Đất năng lượng	0,82	0,45	0,45				
120	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - TBA 110kV Tam Thăng (tên năm 2021: Dự án đường dây 110KV mạch 2 Duy Xuyên - Tam Kỳ)	0,77	0,43	0,43				Thị trấn Hà Lam; Bình Nguyên; Bình An; Bình Quý; Bình Tú; Bình Trung
121	Cải tạo lưới điện trung áp khu vực Thăng Bình - Duy Xuyên - Điện Bàn	0,05	0,02	0,02				Thị trấn Hà Lam; Bình Nguyên
TMD	Đất thương mại dịch vụ	212,34	47,21	0,71	46,50			
122	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	212,34	47,21	0,71	46,50			Bình Dương
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,31						
123	Khai thác khoáng sản tại mỏ cát trắng Hương An	4,31						Xã Bình Giang, xã Bình Phục
	Khai thác khoáng sản tại mỏ cát trắng Hương An	3,88						Bình Giang
	Khai thác khoáng sản tại mỏ cát trắng Hương An	0,43						Bình Phục
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	42,00	2,31	1,28	0,31	0,72		
2.2.1	Công trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phải thông qua HĐND	8,84	1,59	1,28	0,31			
ODT	Đất ở đô thị	1,00	1,00	1,00				
124	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)	1,00	1,00	1,00				Thị trấn Hà Lam
TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,18	0,18	0,18				
125	Trụ sở Kho Bạc huyện	0,18	0,18	0,18				Thị trấn Hà Lam
DGT	Đất giao thông	0,98	0,10	0,10				
126	Mở rộng đường Nguyễn Thuật (đoạn từ đường Tiểu La đến Trần Phú)	0,98	0,10	0,10				Thị trấn Hà Lam
ONT	Đất ở tại nông thôn	1,98	0,19		0,19			

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5 + ... + 8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
127	Tái định cư cho các hộ từ năm 2015 do bị ảnh hưởng bởi dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (17)	0,99	0,17		0,17			Bình An
128	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Định Bắc (giao đất ở cho HGD, cá nhân)	0,99	0,02		0,02			Bình Định Bắc
TMD	Đất thương mại dịch vụ	4,70	0,12		0,12			
129	Khu lưu trú trải nghiệm Đồng Dương	4,70	0,12		0,12			Bình Định Bắc
2.2.2	Công trình, dự án thuộc thẩm quyền UBND	33,16	0,72			0,72		
DYT	Đất y tế	3,90						
130	Bệnh viện đa khoa quốc tế S.I.S Quảng Nam	3,90						Bình Dương
TMD	Đất thương mại dịch vụ	0,74	0,72			0,72		
131	Khu dịch vụ du lịch bãi tắm Bình Minh	0,74	0,72			0,72		Bình Minh
ONT	Đất ở nông thôn	2,99						
132	Bố trí tái định cư tại thôn Hà Bình, xã Bình Minh (phục vụ GPMB dự án Xây dựng đường dẫn cầu Cửa Đại)	0,02						Bình Minh
133	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	0,02						Bình Định Bắc
134	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Quý	0,04						Bình Quý
135	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Triều	0,19						Bình Triều
136	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Định Nam	0,06						Bình Định Nam
137	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Trị	0,16						Bình Trị
138	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Phục	1,70						Bình Phục
139	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn xã Bình Nguyên	0,04						Bình Nguyên
140	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Chánh	0,47						Bình Chánh
141	Giao đất ở	0,26						Bình Trung
142	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân	0,03						Bình Quế

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5+ ...+8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
ODT	Đất ở đô thị	2,61						
143	Bố trí tái định cư tại khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường từ Thái Phiên - QL14E, theo diện tích được giao đất	0,77						Thị trấn Hà Lam
144	Giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị Lựu khu phố 5 thị trấn Hà Lam	0,01						Thị trấn Hà Lam
145	Chuyển mục đích sang đất ở	1,83						Thị trấn Hà Lam
SKC	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài cụm công nghiệp	5,30						
146	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, trang trí nội thất công ty Đỗ Hoàng	0,70						Bình Trung
147	Lắp đặt trạm bê tông nhựa phục vụ thi công dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14E đoạn Km45+270 – Km89+700)	1,00						Bình Trị
148	Khu Phú Minh tại tổ 1, thôn Đồng Dương	3,60						Bình Định Bắc
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	16,00						
149	Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 1 (TB44)	3,00						Bình Quế
150	Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 2 (TB69)	5,00						Bình Quế
151	Khai thác khoáng sản đất san lấp, xây dựng công trình khu vực 3 (TB65)	8,00						Bình Quế
NNP	Đất nông nghiệp	1,62						
152	Bồi thường bằng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm Văn hóa – Thể thao, Sân vận động; hạng mục: Sân vận động tại xã Bình Lãnh.	1,62						Bình Lãnh
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	55,76	21,99	19,10		2,89		
2.3.1	Giao đất, cho thuê đất	50,12	21,99	19,10		2,89		
DGT	Đất giao thông	2,97	1,70	1,70				
153	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng đường Thái Phiên	0,05						Thị trấn Hà Lam
154	Đường từ trường Thái Phiên đi Quốc lộ 14E	0,12						Thị trấn Hà Lam
155	Đường cứu hộ vùng trung	2,80	1,70	1,70				Bình Phục; TT Hà

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng (4 = 5+ ...+8)	LUC (5)	LUK (6)	RPH (7)	RDD (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								Lam; Bình Quý
DGD	Đất giáo dục	0,50	0,10	0,10				
156	Trường Tiểu học Đoàn Bường	0,40						Bình Triều
157	Mở rộng trường THPT Hùng Vương	0,10	0,10	0,10				Bình An
DYT	Đất y tế	2,03						
158	Trung tâm y tế huyện Thăng Bình	1,87						Thị trấn Hà Lam
159	Giao đất cho Trạm y tế xã Bình Phục	0,16						Bình Phục
TON	Đất tôn giáo	0,08						
160	Chùa Giác Nguyên (giao đất theo hiện trạng)	0,01						Thị trấn Hà Lam
161	Chùa Giác Sư (giao đất theo hiện trạng)	0,07						Bình Lãnh
TSC	Đất trụ sở cơ quan	0,37	0,37	0,37				
162	Trụ sở Kho Bạc huyện	0,08	0,08	0,08				Thị trấn Hà Lam
163	Trụ sở làm việc chi cục thuế Thăng Bình	0,29	0,29	0,29				Thị trấn Hà Lam
SKN	Đất cụm công nghiệp	6,25						
164	Cụm công nghiệp Bình An: Nhà máy sản xuất, gia công lều, dụng cụ cắm trại, đồ chơi, túi xách và các sản phẩm dệt may khác	3,62						Bình Định Bắc
165	Dự phòng thu hút đầu tư (thuộc Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được): - San nền Lô, F/F1: 2,40 ha - San nền Lô, B/B5: 3,50 ha (Nhà máy gia công Nhôm định hình Yng Hua (1,01ha) - công ty TNHH ASEAN Quảng Nam; Nhà máy in ấn Công ty TNHH Wei Xern Sin Industrial Đà Nẵng 1,79 ha) - Lô A/A1: 1,55 ha - Dự phòng thu hút đầu tư: 3,56 ha	0,80						CCN HL- CĐ (Bình Phục)
166	Nhà máy dệt W-Knit Vina	0,70						CCN HL- CĐ (Bình Phục-Bình Triều)
167	Nhà máy gia công sản xuất các sản phẩm cơ khí gia dụng, nội thất Hà Lam CCN HL-CĐ (Bình	1,13						CCN HL- CĐ (Bình Phục)

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Phục)							
ODT	Đất ở đô thị	10,30	10,06	10,06				
168	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam (giai đoạn 1)	8,60	8,50	8,50				Thị trấn Hà Lam
169	Khu chỉnh trang đô thị tổ 4	0,76	0,76	0,76				Thị trấn Hà Lam
170	Bố trí tái định cư tại khu dân cư tổ 8 thị trấn Hà Lam, theo diện tích được giao đất	0,94	0,80	0,80				Thị trấn Hà Lam
ONT	Đất ở nông thôn	27,62	9,76	6,87		2,89		
171	Khu tái định cư Bình Đào (giai đoạn 3)	0,32	0,17	0,17				Bình Đào
172	Khu dân cư nông thôn mới từ nhà ông Phụng đi Tú Ngọc A	2,60	2,60	2,60				Bình Tú
173	Khu dân cư nông thôn mới phía Đông chợ Hà Châu, Bình Phú (giai đoạn 1)	2,40	2,40	2,40				Bình Phú
174	KDC NTM tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (GD 2)	1,20	1,20	1,20				Bình Trung
175	Khu dân cư nông thôn mới tại tổ 15, thôn 3	0,50	0,50	0,50				Bình Triều
176	Khu dân cư nông thôn mới tổ 3, 4, thôn Quý Thạnh	0,60						Bình Quý
177	Khu dân cư trung tâm xã Bình Dương (Giai đoạn 2)	20,00	2,89			2,89		Bình Dương
2.3.2	Đấu giá đất	5,64						
178	Khu dân cư ven biển Bình Dương (bố trí TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129)	1,45						Bình Dương
179	Khu dân cư nông thôn mới tại trung tâm đào tạo nghề Miền Trung xã Bình Nguyên	4,00						Bình Nguyên
180	Khu dân cư nông thôn mới tổ 17, thôn Tú Mỹ (kho lương thực Bình Tú)	0,15						Bình Tú
181	KDC NTM tổ 9, thôn Châu Lâm, xã Bình Trị (Nhà đội thuế Bình Trị)	0,02						Bình Trị
182	KDC NTM tổ 1, Kế Xuyên 2, Bình Trung (Nhà đội thuế Bình Trung)	0,02						Bình Trung

- Diện tích không thực hiện: 21 dự án với diện tích 22,76 ha trong đó có 13,97 ha đất lúa nước, 0,16 ha đất lúa còn lại.

Bảng 2.3. Danh mục dự án không thực hiện trong năm 2023

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+ ...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	22,76	14,13	13,97	0,16			
1	Đường 3/2 (đoạn từ Nguyễn Thuật - Tiểu La) (GĐ 1)	1,00	0,03	0,03				Thị trấn Hà Lam
2	Đường giao thông Bình Trung đi Bình Phú tại xã Bình Quế (bổ sung)	2,25	0,45	0,45				Bình Quế
3	Chợ Bình Dương	1,00	0,73	0,73				Bình Dương
4	Khu dân cư nông thôn mới tổ 7, thôn 2, Bình Dương	1,00	1,00	1,00				Bình Dương
5	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa (phần mở rộng)	0,36						Bình Nam
6	Bố trí tái định cư xen kẽ trong khu dân cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	0,08						Bình Phú
7	Khu dân cư nông thôn mới thôn Mỹ Trà	0,20	0,20	0,20				Bình Chánh
8	Khu dân cư nông thôn mới tổ 7, thôn Tú Trà	2,00	1,96	1,80	0,16			Bình Chánh
9	Bố trí đất ở tái định cư xen kẽ trong khu dân cư	0,03						Bình Lãnh
10	Bố trí tái định cư xen kẽ cho hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E	0,05						Thị trấn Hà Lam
11	Khu dân cư chính trang đô thị khu phố 4 (Phía Đông Trường Tiểu học Lương Thế Vinh)	0,52	0,52	0,52				Thị trấn Hà Lam
12	Bố trí tái định cư xen kẽ đường 3 tháng 2 (Đoạn Nguyễn Thuật-Tiểu La) - Giai đoạn 1	0,02						Thị trấn Hà Lam
13	Bố trí xen kẽ cho hộ dân bị ảnh hưởng dự án đường từ Thái Phiên đi QL14E	0,07						Thị trấn Hà Lam
14	Khu đô thị Đông bắc Hà Lam	10,60	9,20	9,20				Thị trấn Hà Lam
15	Khu dân cư chính trang đô thị khu phố 4 (Phía Đông Trường Tiểu học Lương Thế Vinh)	0,52	0,04	0,04				Thị trấn Hà Lam
16	Khu dịch vụ tổng hợp và nghỉ dưỡng Bình Minh	5,00						Bình Đào; Bình Minh
17	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng Vinpear Nam Hội An	4,50						Bình Dương; Bình Minh
18	Chính trang khu dân cư nông thôn tại xã Bình Tú	0,11						Bình Tú
19	Chuyển mục đích sang đất ở	0,30						Bình Tú

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:					Địa điểm
			Tổng	LUC	LUK	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4 = 5+...+8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Chùa Tư Chánh (giao đất theo hiện trạng sử dụng)	0,04						Bình Phục
21	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	0,06						Bình Giang

- Diện tích chưa đánh giá do đang thực hiện nên chưa xác định được kết quả, là các danh mục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; 18 dự án, tổng diện tích diện tích 20,57ha.

Bảng 2.5. Danh mục dự án chưa đánh giá trong năm 2023

STT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Trong đó:				Địa điểm
			HNK	CLN	RSX	RSX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	20,57	0,15	4,30	15,39	0,73	
1	Chuyển mục đích sang đất ở	1,06		0,68	0,38		Bình Quý
2	Chuyển mục đích sang đất ở	0,38		0,26	0,12		Bình Triều
3	Chuyển mục đích sang đất ở	0,20		0,03	0,17		Bình Chánh
4	Chuyển mục đích sang đất ở	0,09		0,06	0,03		Bình An
5	Chuyển mục đích sang đất ở	0,21		0,09	0,12		Bình Quế
6	Chuyển mục đích sang đất ở	0,13		0,05	0,08		Bình Định Bắc
7	Chuyển mục đích sang đất ở	0,36		0,09	0,27		Bình Định Nam
8	Chuyển mục đích sang đất ở	0,08		0,06	0,02		Bình Trị
9	Chuyển mục đích sang đất ở	0,18		0,07	0,11		Bình Lãnh
10	Chuyển mục đích sang đất ở	1,34		0,40	0,91	0,03	Bình Giang
11	Chuyển mục đích sang đất ở	2,55		1,30	1,25		Bình Phục
12	Chuyển mục đích sang đất ở	0,27			0,27		Bình Trung
13	Chuyển mục đích sang đất ở	1,48		0,60	0,88		Bình Nguyên
14	Chuyển mục đích sang đất ở	5,58		0,03	5,14	0,41	Bình Minh
15	Chuyển mục đích sang đất ở	1,65		0,03	1,50	0,12	Bình Hải
16	Chuyển mục đích sang đất ở	0,99			0,99		Bình Đào
17	Chuyển mục đích sang đất ở	3,87		0,55	3,15	0,17	Bình Dương
18	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	0,15	0,15				Bình Quế

1.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Một số công trình, dự án gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã đăng ký.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân chưa chính xác; các giải pháp thực hiện dự án chưa quyết liệt và hiệu quả; nguồn vốn chưa đảm bảo để triển khai thực hiện dự án.

1.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt vào ngày 04/8/2023; ngay sau đó đã triển khai đánh giá kết quả thực hiện nên số liệu kết quả thực hiện thấp.

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án hồ sơ đầu tư xây dựng hoặc chưa được phân bổ nguồn vốn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Một số công trình, dự án đã thực hiện xong việc thu hồi đất nhưng chủ đầu tư chưa thực hiện việc lập hồ sơ đề nghị giao đất, chuyển mục đích nên phải chuyển tiếp để thực hiện thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức không xác định được chính xác năng lực, nguồn vốn thực hiện công trình, dự án, ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

II. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Danh mục đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 là công trình, dự án với tổng diện tích là 785,45ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 85,60ha, đất trồng lúa còn lại: 48,20ha, đất rừng phòng hộ: 40,68ha, trong đó:

- Công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 61 và khoản 1, 2 Điều 62 Luật Đất đai: 15 công trình, dự án với diện tích 155,48ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 2,64ha; đất trồng lúa còn lại: 0,21ha; đất rừng phòng hộ: 9,80ha.

- Công trình, dự án thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật đất đai (phải thông qua HĐND tỉnh): 147 công trình, dự án với diện tích 505,94ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 75,74ha; đất trồng lúa còn lại: 47,34ha; đất rừng phòng hộ: 20,31ha.

- Công trình, dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh: 55 công trình, dự án với diện tích 65,19ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 0,82ha; đất trồng lúa còn lại: 0,65ha; đất rừng phòng hộ: 0,72ha.

- Công trình, dự án đăng ký để thực hiện giao đất, tái định cư, đấu giá đất: 33 công trình với diện tích 58,84ha, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 6,40ha; đất rừng phòng hộ: 9,80ha.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Thăng Bình kèm theo)

2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2024 như sau:

Bảng 3.1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thăng Bình

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		41.224,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.193,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.038,70
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.505,29
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.533,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.319,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.501,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.643,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.099,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	126,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	532,28
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.769,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	397,09
2.2	Đất an ninh	CAN	44,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	227,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	88,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.414,99
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.406,94
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	807,56
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,54
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	16,11
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	95,74
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	60,05
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	5,14
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,57
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	7,63
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	3,46
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	14,20
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	1.981,52
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,04
	<i>Đất chợ</i>	DCH	8,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.190,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	214,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,67
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.050,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	363,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.261,36
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	7.935,00
3	Đất đô thị	KDT	1.314,02
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	14.007,27
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.743,51
6	Khu du lịch	KDL	32,10
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	315,95
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	324,99
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.657,07
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	

2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	540,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	134,48
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	86,28
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	48,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	212,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83,50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	nông nghiệp		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,97

2.4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 như sau:

Bảng 3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng		622,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	434,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	115,23
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>67,68</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>47,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	195,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	72,58
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>43,90</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>5,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,27</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>17,85</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,75</i>
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	45,88

2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như sau:

Bảng 3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		57,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,57
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,71</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,02</i>
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,88

Trên đây là nội dung báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình, UBND huyện Thăng Bình kính báo cáo HĐND huyện xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND huyện Thăng Bình;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH